

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN
THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG
THÀNH THẮNG**

Số: 46/CVTT/2025

*V/v cung cấp thông tin liên quan đến dự án
Khu Nhà ở xã hội tại phường Bảo Vinh, thành
phố Long Khánh để công bố công khai tại
Cổng Thông tin điện tử của Sở Xây dựng.*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đồng Nai, ngày 11 tháng 07 năm 2026

Kính gửi: Sở Xây dựng thành phố Đồng Nai

Căn cứ Nghị định số 201/2025/QH15 ngày 29/05/2025 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về thí điểm về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Nhà ở xã hội;

Căn cứ Nghị định số 192/2025/NĐ-CP ngày 01/07/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị quyết số 201/2025/QH15 ngày 29/05/2025 của Quốc hội thí điểm về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Nhà ở xã hội;

Căn cứ Nghị định 100/2024/NĐ-CP ngày 26/07/2024 của Chính phủ về chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Căn cứ Nghị định 136/2026/NĐ-CP ngày 07/04/2026 của Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 261/2025/NĐ-CP và Nghị định số 54/2026/NĐ-CP);

Căn cứ Thông tư 05/2024/TT-BXD ngày 31/07/2024 của Bộ xây dựng về quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.

Căn cứ Thông tư 32/2025/TT-BXD ngày 10/11/2025 của Bộ xây dựng ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2024/TT-BXD ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.

Căn cứ Quyết định số 1878/QĐ-UBND ngày 19/06/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/500 Khu nhà ở Xã hội tại phường Bảo Vinh, thành phố Long Khánh;

Căn cứ Quyết định số 2616/QĐ-UBND ngày 21/08/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Khu nhà ở Xã hội tại phường Bảo Vinh, thành phố Long Khánh;

Căn cứ Quyết định số 2507/QĐ-UBND ngày 23/08/2024 về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Khu nhà ở xã hội tại phường Bảo Vinh, thành phố Long Khánh;

Căn cứ Quyết định số 1492/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đồng Nai ngày 03/10/2025 về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư (lần 2) của Dự án Khu nhà ở xã hội tại phường Bảo Vinh, thành phố Long Khánh



Căn cứ thông báo số 70/TB-XSD ngày 07/03/2024 của Sở xây dựng tỉnh Đồng Nai về việc kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, Công trình xây dựng (Hạ tầng kỹ thuật Khu nhà ở xã hội tại phường Bảo Vinh);

Căn cứ văn bản số 3339/SXD-QLN&TTBĐS ngày 10/07/2026 của Sở xây dựng thành phố Đồng Nai về điều kiện bán nhà ở hình thành trong tương lai đối với 174 căn nhà ở xã hội - Chung cư CC1 thuộc Dự án Khu nhà ở xã hội tại phường Bảo Vinh, thành phố Đồng Nai (đợt 1).

Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Thành Thắng kính trình thông tin dự án Khu nhà ở Xã hội tại phường Bảo Vinh, thành phố Long Khánh để công bố công khai tại Cổng Thông tin điện tử của Sở Xây dựng với những nội dung như sau:

I. THÔNG TIN DỰ ÁN:

1. Tên Dự án: Khu nhà ở xã hội tại phường Bảo Vinh, thành phố Long Khánh.

2. Chủ đầu tư: Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Thành Thắng.

3. Địa điểm xây dựng: Phường Bảo Vinh, tỉnh Đồng Nai.

4. Quy mô dự án, diện tích sử dụng đất:

a) Quy mô sử dụng đất: 16,689 ha.

b) Số lượng căn hộ nhà ở xã hội: 1.054 căn, trong đó:

- 462 căn nhà ở xã hội chung cư (4 tầng).

- 592 căn nhà ở xã hội liên kế (1-2 tầng).

c) Số lượng căn hộ nhà ở thương mại: 136 căn liên kế (3 tầng).

d) Các công trình hạ tầng xã hội: Công trình y tế; trường tiểu học, mầm non; công trình dịch vụ công cộng theo quy hoạch xây dựng 1/500 được phê duyệt.

đ) Hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch xây dựng 1/500 được phê duyệt.

e) Quy mô dân số: Khoảng 3.700 – 4.200 người.

5. Tiến độ dự án: Quý IV/2026.

II. THÔNG TIN CĂN NHÀ BÁN, CHO THUÊ, CHO THUÊ MUA

1. Thông tin căn hộ nhà ở xã hội - Chung cư CC1 mở bán đợt 1: 174 căn

Số lượng căn hộ nhà ở xã hội - Chung cư CC1 mở bán đợt 1: 174 căn

Diện tích sàn sử dụng của từng loại căn hộ nhà ở xã hội - Chung cư CC1 (174 căn) như sau: *(Theo phụ lục 1 đính kèm)*

Giá bán căn hộ nhà ở xã hội - Chung cư CC1:

Giá bán tầng lầu căn hộ nhà ở xã hội - Chung cư CC1 (Đã bao gồm thuế GTGT 5%, chưa bao gồm chi phí bảo trì 2%) là: **14.759.000 đồng/m²** (Bằng chữ: Mười bốn triệu, bảy trăm năm mươi chín nghìn đồng).

Giá bán tầng trệt căn hộ nhà ở xã hội - Chung cư CC1 (Đã bao gồm thuế GTGT 5%, chưa bao gồm chi phí bảo trì 2%) là: **16.835.000 đồng/m²** (Bằng chữ: Mười sáu triệu, tám trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

Giá thuê tầng trệt: 77.840 đồng/m²/tháng (Bằng chữ: Bảy mươi bảy nghìn, tám trăm bốn mươi đồng trên một mét vuông trên tháng)

III. THÔNG TIN VỀ HỒ SƠ ĐĂNG KÝ

1. Thời gian và địa điểm dự kiến tiếp nhận hồ sơ:

- Thời gian tiếp nhận hồ sơ đăng ký: Từ ngày 17/8/2026 đến ngày 05/10/2026.

- Địa điểm tiếp nhận hồ sơ: **Sàn Giao dịch bất động sản Thanh Toàn Land.**
- Địa chỉ: Tại dự án Khu nhà ở xã hội tại phường Bảo Vinh, thành phố Long Khánh - Đường Lê A, phường Bảo Vinh, thành phố Đồng Nai.
- Ngày làm việc: Thứ hai đến thứ sáu hàng tuần (trừ ngày lễ).
 - + Sáng: Từ 8h00 đến 11h00.
 - + Chiều: Từ 13h30 đến 16h00.
 - + Điện thoại: 02513.879379.

2 . Thông tin được đăng tải trên:

- Website của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai: sxd.dongnai.gov.vn
- Báo Đồng Nai.
- Website của Chủ đầu tư: thanhthangxd.com

Lưu ý: Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Thành Thắng xin lưu ý một số nội dung liên quan đến việc mua nhà ở xã hội như sau:

- + Chủ đầu tư chỉ tiếp khách hàng đến nộp hồ sơ tại địa điểm duy nhất nêu trên.
- + Yêu cầu người đứng đơn (hoặc vợ/chồng) trực tiếp nộp hồ sơ, ký giấy biên nhận hồ sơ, đăng ký nguyện vọng diện tích căn hộ và bốc thăm quyền mua (nếu có), vị trí căn hộ. Không nhận hồ sơ thông qua các hình thức ủy quyền.
- + Người nộp hồ sơ chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác khi kê khai hồ sơ.
- + Khi nộp hồ sơ, đề nghị khách hàng nộp kèm các giấy tờ xác nhận về đối tượng ưu tiên theo quy định.

3. Hồ sơ đăng ký mua nhà ở xã hội.

Theo các mẫu biểu của Nghị định 136/2026/NĐ-CP; Thông tư 05/2024/TT-BXD; Thông tư 32/2025/TT-BXD; Thông tư 08/2026/TT-BXD.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC

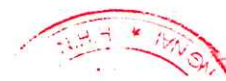


Nguyễn Tấn Kiệt

5009
CƠ
T
S VÀ
VÀ X
THAI
17/04

NYB DIX HT 353

BẢNG CHỈ TIÊU KHỐI NHÀ CC1a										
STT	LOẠI CĂN HỘ	VỊ TRÍ	SỐ LƯỢNG CĂN	KÍCH THUỐC		DIỆN TÍCH 1 CĂN (m²)			TỔNG DIỆN TÍCH 1 CĂN HỘ (m²)	TỔNG DIỆN TÍCH SỬ DỤNG 1 TẦNG (m²)
				Rộng (m)	Dài (m)	TRONG NHÀ	GÁC LŨNG	BAN CÔNG		
I	TẦNG 2		19							943.570
I.1	C1	02->05, 07, 08, 11, 12, 15->18	12	5	9.1	41.55		5.72	47.27	567.240
I.2	C2	1.9	2	5	9.1	41.55		5.72	47.27	94.540
I.3	C4	10, 19	2	5	9.1	41.55		5.72	47.27	94.540
I.4	C5	14	1	5	9.1	41.55		5.72	47.27	47.270
I.5	D1	6	1	7.3	9.1	61.59		8.4	69.99	69.990
I.6	D2	13	1	7.3	9.1	61.59		8.4	69.99	69.990
II	TẦNG 3		19							943.570
II.1	C1	02->05, 07, 08, 11, 12, 15->18	12	5	9.1	41.55		5.72	47.27	567.240
II.2	C2	1.9	2	5	9.1	41.55		5.72	47.27	94.540
II.3	C4	10, 19	2	5	9.1	41.55		5.72	47.27	94.540
II.4	C5	14	1	5	9.1	41.55		5.72	47.27	47.270
II.5	D1	6	1	7.3	9.1	61.59		8.4	69.99	69.990
II.6	D2	13	1	7.3	9.1	61.59		8.4	69.99	69.990
III	TẦNG 4		19							943.570
III.1	C1	02->05, 07, 08, 11, 12, 15->18	12	5	9.1	41.55		5.72	47.27	567.240
III.2	C2	1.9	2	5	9.1	41.55		5.72	47.27	94.540
III.3	C4	10, 19	2	5	9.1	41.55		5.72	47.27	94.540
III.4	C5	14	1	5	9.1	41.55		5.72	47.27	47.270
III.5	D1	6	1	7.3	9.1	61.59		8.4	69.99	69.990
III.6	D2	13	1	7.3	9.1	61.59		8.4	69.99	69.990
TỔNG CC1a			57							2,830.710

**BẢNG CHỈ TIÊU KHỐI NHÀ CC1c**

STT	LOẠI CĂN HỘ	VỊ TRÍ	SỐ LƯỢNG CĂN	KÍCH THUỐC		DIỆN TÍCH 1 CĂN (m ²)			TỔNG DIỆN TÍCH 1 CĂN HỘ (m ²)	TỔNG DIỆN TÍCH SỬ DỤNG 1 TẦNG (m ²)
				Rộng (m)	Dài (m)	TRÔNG NHÀ	GÁC LŨNG	BAN CÔNG		
I	TẦNG 2		20							1,069.112
I.1	C1	02->05, 07, 08, 13, 15->17	10	5	9.1	41.55		5.72	47.27	472.700
I.2	C2	14	1	5	9.1	41.55		5.72	47.27	47.270
I.3	C3	12	1	5	9.1	41.55		5.72	47.27	47.270
I.4	C4	6	1	5	9.1	41.55		5.72	47.27	47.270
I.5	C5	18	1	5	9.1	41.55		5.72	47.27	47.270
I.6	C6	20	1	5.4	9.1	44.85		6.2	51.05	51.050
I.7	D1	01, 09	2	7.3	9.1	61.59		8.4	69.99	139.980
I.8	D2	10	1	7.3	9.1	61.59		8.4	69.99	69.990
I.9	D3	11, 19	2	7.64	9.1	64.268		8.888	73.156	146.312
II	TẦNG 3		20							1,069.112
II.1	C1	02->05, 07, 08, 13, 15->17	10	5	9.1	41.55		5.72	47.27	472.700
II.2	C2	14	1	5	9.1	41.55		5.72	47.27	47.270
II.3	C3	12	1	5	9.1	41.55		5.72	47.27	47.270
II.4	C4	6	1	5	9.1	41.55		5.72	47.27	47.270
II.5	C5	18	1	5	9.1	41.55		5.72	47.27	47.270
II.6	C6	20	1	5.4	9.1	44.85		6.2	51.05	51.050
II.7	D1	01, 09	2	7.3	9.1	61.59		8.4	69.99	139.980
II.8	D2	10	1	7.3	9.1	61.59		8.4	69.99	69.990
II.9	D3	11, 19	2	7.64	9.1	64.268		8.89	73.156	146.312
III	TẦNG 4		20							1,069.112
III.1	C1	02->05, 07, 08, 13, 15->17	10	5	9.1	41.55		5.72	47.27	472.700
III.2	C2	14	1	5	9.1	41.55		5.72	47.27	47.270
III.2	C3	12	1	5	9.1	41.55		5.72	47.27	47.270
III.3	C4	6	1	5	9.1	41.55		5.72	47.27	47.270
III.3	C5	18	1	5	9.1	41.55		5.72	47.27	47.270

